

Số: 53/PTSHT-HĐQT

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2022



PETROLIMEX

V/v: Công bố Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây
2. Mã chứng khoán: PTH
3. Địa chỉ trụ sở chính: Km 17, Quốc lộ 6, Đồng Mai, Hà Đông, Hà Nội
4. Điện thoại: 024.33535228 fax: 024.33531214
5. Người công bố thông tin: Lê Tự Cường Chủ tịch HĐQT Công ty
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2022 của Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 07/3/2022 tại đường dẫn <http://ptshatay.petrolimex.com.vn/tt-ndt/tt-codong.html>

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT, HĐQT Cty.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Chủ tịch HĐQT

Lê Tự Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX HÀ TÂY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tài và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tự Cường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Cường	Thành viên
Ông Bùi Trung Định	Thành viên
Ông Nguyễn Tử Bình	Thành viên
Ông Vũ Quang Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Tử Bình	Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Cường	Phó Giám đốc
Bà Dương Tú Oanh	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 07/4/2022)
Ông Bùi Văn Thường	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/7/2022)
Ông Đỗ Văn Định	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Lê Hồng Tá	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/6/2022)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Tôi, Lê Tự Cường - Chủ tịch Hội đồng quản trị, theo Quyết định số 97/QĐ-HĐ-HĐQT-PTSHT ngày 18/9/2020 của Hội đồng quản trị về việc ban hành quy định về phân công thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật, phê duyệt các báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo. Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Hội đồng quản trị,



Lê Tự Cường

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Số: 21 /2023/KT-AV3-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 01/03/2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Vũ Thị Hương Giang

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0388-2023-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Nguyễn Thị Thoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5264-2020-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022		01/01/2022	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.689.774.418		19.970.195.191	
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.126.678.797		1.148.632.801	
1. Tiền	111	5	2.126.678.797		1.148.632.801	
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.564.671.737		7.241.972.529	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	7.982.505.770		6.221.828.636	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		95.789.588		676.449.949	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	486.376.379		343.693.944	
III. Hàng tồn kho	140		11.092.269.476		10.181.142.759	
1. Hàng tồn kho	141	8	11.092.269.476		10.181.142.759	
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.906.154.408		1.398.447.102	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.411.762.034		1.360.255.059	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		494.392.374		38.192.043	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.965.923.636		67.670.825.550	
I. Tài sản cố định	220		47.679.357.354		58.142.843.284	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.785.681.339		55.939.775.035	
- Nguyên giá	222		151.976.147.644		152.446.507.354	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(105.190.466.305)		(96.506.732.319)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	893.676.015		2.203.068.249	
- Nguyên giá	228		1.265.480.000		2.705.456.119	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(371.803.985)		(502.387.870)	
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.260.900.000		410.000.000	
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	6.260.900.000		410.000.000	
III. Tài sản dài hạn khác	260		10.025.666.282		9.117.982.266	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	10.025.666.282		9.117.982.266	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		87.655.698.054		87.641.020.741	

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		36.309.504.780	36.419.822.639
I. Nợ ngắn hạn	310		23.441.863.252	21.780.051.939
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	8.273.784.374	1.578.106.488
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		70.554.477	27.682.720
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	724.508.936	610.344.300
4. Phải trả người lao động	314		6.708.918.238	3.712.733.034
5. Chi phí phải trả	315	15	69.589.629	1.704.494
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16.1	232.960.839	191.096.914
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17.1	7.023.588.698	15.124.518.312
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		337.958.061	533.865.677
II. Nợ dài hạn	330		12.867.641.528	14.639.770.700
1. Phải trả dài hạn khác	337	16.2	-	14.639.770.700
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17.2	12.867.641.528	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.346.193.274	51.221.198.102
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	51.346.193.274	51.221.198.102
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18a	35.031.640.000	35.031.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		35.031.640.000	35.031.640.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	18	1.051.082.000	1.051.082.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	10.465.846.218	10.465.846.218
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18b	4.797.625.056	4.672.629.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.797.625.056	4.672.629.884
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		87.655.698.054	87.641.020.741

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui



Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	837.922.222.466	466.485.998.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		837.922.222.466	466.485.998.636
4. Giá vốn hàng bán		11	776.761.922.656	414.385.691.488
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		61.160.299.810	52.100.307.148
6. Doanh thu hoạt động tài chính		21	4.422.008	2.356.959
7. Chi phí tài chính		22	2.037.174.303	2.328.945.250
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	1.793.061.276	2.143.973.051
8. Chi phí bán hàng		25	22.556.482.974	20.615.594.211
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		26	30.730.443.717	24.327.859.419
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		5.840.620.824	4.830.265.227
11. Thu nhập khác		31	1.122.263.498	1.071.835.138
12. Chi phí khác		32	607.107.236	10
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		515.156.262	1.071.835.128
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.355.777.086	5.902.100.355
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		51	1.558.152.030	1.229.470.471
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		4.797.625.056	4.672.629.884
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		70	1.370	1.000

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

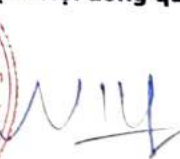
Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN
Đơn vị tính: VND
Năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.355.777.086	5.902.100.355
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.901.933.569	13.707.944.795
- Các khoản dự phòng	03		-	(150.802.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(490.641.012)	(93.048.772)
- Chi phí lãi vay	06	23	1.793.061.276	2.143.973.051
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.560.130.919	21.510.167.429
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1.778.899.539)	3.829.014.942
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(911.126.717)	(421.129.017)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(4.806.751.210)	(7.384.857.041)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		158.833.139	357.877.775
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.793.061.276)	(2.143.973.051)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	13	(1.460.768.947)	(1.015.334.921)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.365.373.500)	(628.597.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.602.982.869	14.103.169.116
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.010.692.631)	(4.135.587.273)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	1.089.539.866	690.665.454
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22	4.422.008	2.317.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.916.730.757)	(3.442.604.060)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	17	26.644.039.321	11.768.625.334
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	17	(21.877.327.407)	(18.920.360.490)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.474.918.030)	(2.771.583.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.291.793.884	(9.923.318.396)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		978.045.996	737.246.660
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	1.148.632.801	411.386.141
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.126.678.797	1.148.632.801

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

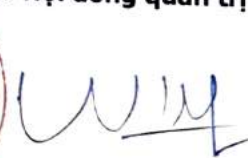
Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Lê Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây, trụ sở đặt tại Km 17, Quốc lộ 6, Đông Mai, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, được thành lập theo Quyết định số 1362/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Dịch vụ thuộc Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0500387891 ngày 14/11/2000, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 14 ngày 26/10/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 35.031.640.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Bán buôn xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Bán lẻ xăng dầu, các sản phẩm hoá dầu và các hàng hoá khác;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu, vận tải hàng hoá bằng đường bộ.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
Đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)		
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây tại Hòa Bình	Xã Lâm Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình	Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và không đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 12
Máy móc, thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

Công ty tính khấu hao theo sản lượng đối với các xe mua bằng tiền vay từ cán bộ công nhân viên. Mức khấu hao được tính bằng $220đ/m^3/km$ nhân (x) với sản lượng hàng tháng của từng xe.

Đối với một số tài sản vừa sử dụng phục vụ hoạt động kinh doanh vừa để cho thuê, Công ty chưa tách riêng phần cho thuê để trình bày ở chỉ tiêu bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán. Ban Giám đốc Công ty cho rằng vấn đề này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4.6 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp, phần mềm quản lý cửa hàng. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

- Phần mềm quản trị nguồn lực doanh nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 84 tháng kể từ khi phát sinh;
- Phần mềm quản lý các cửa hàng xăng dầu đã được khấu hao hết và còn sử dụng.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng để phục vụ cho mục đích kinh doanh và quản lý. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: tiền thuê đất; chi phí bảo hiểm các loại; chi phí thuê cửa hàng, cơ sở hạ tầng; chi phí công cụ, dụng cụ và các chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán:

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, hàng hóa, con người được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo số kỳ được bảo hiểm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Chi phí thuê cửa hàng, cơ sở hạ tầng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán là chi phí khoản sửa chữa phương tiện vận chuyển.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trong kỳ, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/PTSHT-NQ-DHĐCĐ ngày 07/4/2022.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lãi mua hàng chậm trả, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Lãi mua hàng chậm trả là khoản lãi phát sinh do mua hàng chậm thanh toán với Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC) được ghi nhận theo thông báo lãi hàng quý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 14, 18, 20, 32.

5. TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	644.334.469	779.040.910
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.482.344.328	369.591.891
Cộng	2.126.678.797	1.148.632.801

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	7.982.505.770	6.221.828.636
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	6.137.880.511	4.590.249.809
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>4.932.048.290</i>	<i>3.597.191.563</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>1.205.832.221</i>	<i>993.058.246</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	1.844.625.259	1.631.578.827
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	6.278.496.946	4.685.240.121
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>4.932.048.290</i>	<i>3.597.191.563</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>1.205.832.221</i>	<i>993.058.246</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>1.292.312</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>139.324.123</i>	<i>94.990.312</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	486.376.379	-	343.693.944	-
Tạm ứng	-	-	85.000.000	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	227.711	-	853.836	-
Phải thu khác	486.148.668	-	257.840.108	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ, dụng cụ	4.672.773.386	-	686.018.574	-
Hàng hóa	6.419.496.090	-	9.495.124.185	-
Cộng	11.092.269.476	-	10.181.142.759	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	1.439.976.119	1.265.480.000	2.705.456.119
Tăng trong năm	-	-	-
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	1.439.976.119	-	1.439.976.119
Giảm khác (*)	1.439.976.119	-	1.439.976.119
Số cuối năm	-	1.265.480.000	1.265.480.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	293.152.457	209.235.413	502.387.870
Tăng trong năm	28.799.532	162.568.572	191.368.104
Khấu hao trong năm	28.799.532	162.568.572	191.368.104
Giảm trong năm	321.951.989	-	321.951.989
Giảm khác (*)	321.951.989	-	321.951.989
Số cuối năm	-	371.803.985	371.803.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	1.146.823.662	1.056.244.587	2.203.068.249
Số cuối năm	-	893.676.015	893.676.015

(*) Điều chỉnh giảm nguyên giá và giá trị còn lại của các quyền sử dụng đất không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ vô hình.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 127.500.000 VND và tại ngày 31/12/2021 là 127.500.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MÃ SỐ B09 - DN****10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	14.008.435.038	5.478.579.047	132.631.831.905	327.661.364	152.446.507.354
Tăng trong năm	965.303.001	-	3.194.489.630	-	4.159.792.631
Mua sắm	-	-	3.194.489.630	-	3.194.489.630
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	965.303.001	-	-	-	965.303.001
Giảm trong năm	-	-	4.630.152.341	-	4.630.152.341
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.630.152.341	-	4.630.152.341
Số cuối năm	14.973.738.039	5.478.579.047	131.196.169.194	327.661.364	151.976.147.644
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	12.505.463.501	3.963.144.962	79.710.462.492	327.661.364	96.506.732.319
Tăng trong năm	487.860.268	416.204.172	11.806.501.025	-	12.710.565.465
Khấu hao trong năm	487.860.268	416.204.172	11.806.501.025	-	12.710.565.465
Giảm trong năm	-	-	4.026.831.479	-	4.026.831.479
Thanh lý, nhượng bán	-	-	4.026.831.479	-	4.026.831.479
Số cuối năm	12.993.323.769	4.379.349.134	87.490.132.038	327.661.364	105.190.466.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	1.502.971.537	1.515.434.085	52.921.369.413	-	55.939.775.035
Số cuối năm	1.980.414.270	1.099.229.913	43.706.037.156	-	46.785.681.339

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 33.946.962.594 VND (tại ngày 31/12/2021 là 32.358.320.200 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	410.000.000	2.598.181.818
Tăng trong năm	6.816.203.001	439.080.000
Xây dựng cơ bản	6.816.203.001	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020	-	410.000.000
Mua sắm	-	29.080.000
Giảm trong năm	965.303.001	2.627.261.818
Kết chuyển sang tài sản cố định	965.303.001	2.627.261.818
Số cuối năm (*)	6.260.900.000	410.000.000
(*) Chi tiết:		
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Cửa hàng Xăng dầu Đại Đồng, Thạch Thất	6.260.900.000	410.000.000
Cộng	6.260.900.000	410.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
12.1 Ngắn hạn	1.411.762.034	1.360.255.059
Chi phí bảo hiểm	1.166.192.626	1.179.997.956
Chi phí khác	245.569.408	180.257.103
12.2 Dài hạn	10.025.666.282	9.117.982.266
Chi phí thuê cửa hàng, cơ sở hạ tầng	4.569.984.829	5.401.439.381
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.258.829.076	3.716.542.885
Quyền sử dụng đất	1.118.024.130	-
Chi phí khác	1.078.828.247	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.890.083	5.933.586.414	5.939.963.015	2.513.482
Thuế thu nhập doanh nghiệp	563.470.469	1.558.152.030	1.460.768.947	660.853.552
Thuế thu nhập cá nhân	37.983.748	524.577.840	501.419.686	61.141.902
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	219.272.131	219.272.131	-
Thuế, phí, lệ phí	-	254.604.457	254.604.457	-
Cộng	610.344.300	8.490.192.872	8.376.028.236	724.508.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.273.784.374	8.273.784.374	1.578.106.488	1.578.106.488
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	6.613.508.772	6.613.508.772	-	-
Các khoản phải trả đối tượng khác	1.660.275.602	1.660.275.602	1.578.106.488	1.578.106.488
Phải trả người bán là các bên liên quan	7.089.101.173	7.089.101.173	158.098.412	158.098.412
<i>Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex</i>	<i>6.613.508.772</i>	<i>6.613.508.772</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTPC</i>	<i>475.566.178</i>	<i>475.566.178</i>	<i>104.494.444</i>	<i>104.494.444</i>
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>26.223</i>	<i>26.223</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Hóa chất PTN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>18.219.168</i>	<i>18.219.168</i>
<i>Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>35.384.800</i>	<i>35.384.800</i>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	69.589.629	1.704.494
Trích trước tiền ăn ca của đội vận tài	69.589.629	-
Chi phí sửa chữa phương tiện vận chuyển	-	1.704.494

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
16.1 Ngắn hạn	232.960.839	191.096.914
Cổ tức phải trả	148.722.880	120.476.910
Nhận ký quỹ, ký cược	78.560.000	68.470.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.677.959	2.150.004
16.2 Dài hạn	-	14.639.770.700
Tiền đặt cọc của lái xe	-	14.639.770.700

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
17.1 Ngắn hạn	7.023.588.698	15.124.518.312
Các khoản vay	7.023.588.698	15.124.518.312
17.2 Dài hạn	12.867.641.528	-
Các khoản vay	12.867.641.528	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Các khoản vay	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	15.124.518.312	15.124.518.312	12.540.238.356	20.641.167.970	7.023.588.698
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	10.000.000.000	15.000.000.000	-
Cá nhân (2)	10.124.518.312	10.124.518.312	2.540.238.356	5.641.167.970	7.023.588.698
Vay dài hạn	-	-	14.103.800.965	1.236.159.437	12.867.641.528
Cá nhân (3)	-	-	14.103.800.965	1.236.159.437	12.867.641.528
Cộng	15.124.518.312	15.124.518.312	26.644.039.321	21.877.327.407	19.891.230.226

(1) Khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất 5,5%/năm. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(2) Khoản vay cá nhân với kỳ hạn từ 01 đến 06 tháng, lãi suất 0,583%/tháng, không có tài sản đảm bảo. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

(3) Các khoản vay cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo hợp đồng cho vay giữa các cá nhân và Công ty:

Số tiền vay	: 13.613.435.954 VND
Mục đích vay	: Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh
Lãi suất vay	: 7%/năm
Tài sản đảm bảo	: Không có
Thời hạn trả lãi vay	: Công ty tính lãi và thời điểm cuối quý và nhập gốc để tính lãi cho quý tiếp theo và Công ty có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN theo quy định
Số dư vay tại 31/12/2022	: 12.867.641.528 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MÀU SỐ B09 - DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					2022	2021
Số đầu năm trước	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	3.676.022.067	50.224.590.285	
Tăng trong năm trước	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884	
Lãi trong năm	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884	
Giảm trong năm trước	-	-	-	3.676.022.067	3.676.022.067	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	3.676.022.067	3.676.022.067	
Số đầu năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.672.629.884	51.221.198.102	
Tăng trong năm nay	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056	
Lãi trong năm	-	-	-	4.797.625.056	4.797.625.056	
Giảm trong năm nay	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.672.629.884	4.672.629.884	
Số cuối năm nay	35.031.640.000	1.051.082.000	10.465.846.218	4.797.625.056	51.346.193.274	

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000	17.867.130.000
Xăng dầu Petrolimex	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000	17.164.510.000
Các cơ đồng khác	-	-	-	-
Cộng	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000	35.031.640.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	35.031.640.000	35.031.640.000	-	-
Tăng trong năm	-	-	-	-
Tăng bằng tiền	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	35.031.640.000	35.031.640.000	-	-

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm	4.672.629.884	3.676.022.067	4.672.629.884	4.672.629.884
Tăng trong năm	4.797.625.056	4.797.625.056	4.672.629.884	4.672.629.884
Lãi trong năm	4.672.629.884	4.672.629.884	3.676.022.067	3.676.022.067
Giảm trong năm	4.672.629.884	4.672.629.884	3.503.164.000	2.802.531.200
Phân phối lợi nhuận năm trước	3.503.164.000	3.503.164.000	1.169.465.884	873.490.867
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-
Số cuối năm	4.797.625.056	4.672.629.884	4.672.629.884	4.672.629.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

c. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.503.164	3.503.164
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.503.164	3.503.164
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>3.503.164</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.503.164	3.503.164
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.503.164</i>	<i>3.503.164</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ (USD)	239,43	239,43

20. DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	837.922.222.466	466.485.998.636
Doanh thu bán xăng dầu chính	693.606.146.503	365.014.221.229
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	4.134.364.625	4.548.637.231
Doanh thu bán hàng hóa khác	807.057.951	668.871.099
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	138.302.408.731	95.080.046.626
Doanh thu dịch vụ khác	1.072.244.656	1.174.222.451

Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

837.922.222.466	466.485.998.636
------------------------	------------------------

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan	135.812.946.795	92.699.652.353
<i>Tổng Công Ty Dịch Vụ Xăng Dầu Petrolimex</i>	<i>69.332.633</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>-</i>	<i>220.535.067</i>
<i>Công ty Xăng dầu Điện Biên</i>	<i>40.200.905.521</i>	<i>26.398.275.572</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thái Bình</i>	<i>4.786.732</i>	<i>4.589.858</i>
<i>Công ty Xăng dầu Bắc Thái</i>	<i>2.188.671.354</i>	<i>1.433.358.855</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình</i>	<i>75.764.307.627</i>	<i>51.633.607.909</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh</i>	<i>17.584.942.928</i>	<i>13.009.285.092</i>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	667.822.262.464	337.378.915.487
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	3.656.623.354	4.092.308.437
Giá vốn của hàng hóa khác đã bán	699.073.415	559.156.480
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ	104.346.599.797	72.201.328.357
Giá vốn của dịch vụ khác	237.363.626	153.982.727
Cộng	<u>776.761.922.656</u>	<u>414.385.691.488</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	4.422.008	2.317.759
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	39.200
Cộng	4.422.008	2.356.959

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	1.793.061.276	2.143.973.051
Lãi mua hàng trả chậm	244.113.027	113.527.033
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	71.445.166
Cộng	2.037.174.303	2.328.945.250

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
24.1 Chi phí bán hàng	22.556.482.974	20.615.594.211
Chi phí nhân viên	11.495.599.170	10.234.818.613
Các khoản chi phí bán hàng khác	11.060.883.804	10.380.775.598
24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.730.443.717	24.327.859.419
Chi phí nhân viên	14.090.631.440	11.962.868.384
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	16.639.812.277	12.364.991.035

25. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.127.542.088	690.665.454
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(603.320.862)	(599.934.441)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(38.002.222)	(19.660.000)
Giá trị thu hồi từ vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu không sử dụng thanh lý	108.340.000	-
Tiền bồi thường nhận được	524.500.000	-
Điều chỉnh theo biên bản kiểm toán nhà nước năm 2020	-	987.764.125
Các khoản khác	3.204.494	13.000.000
Cộng	1.122.263.498	1.071.835.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	213.273.654	-
Chi phí giá vốn vật tư phụ tùng, nguyên vật liệu không sử dụng thanh lý	161.132.574	-
Các khoản khác	232.701.008	10
Cộng	607.107.236	10

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.124.342.352	30.722.203.515
Chi phí nhân công	50.289.505.263	41.828.814.541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.901.933.569	13.707.944.795
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.964.110.580	4.341.136.222
Chi phí bằng tiền khác	26.590.998.350	26.698.665.640
Cộng	157.870.890.114	117.298.764.713

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.355.777.086	5.902.100.355
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	378.902.454	135.252.000
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	165.628.800	135.252.000
Tiền phạt chậm nộp, phạt vi phạm hành chính về thuế	213.273.654	-
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	987.764.125
Điều chỉnh giảm chi phí các năm trước điều chỉnh tăng LN năm 2021 theo BB kiểm toán nhà nước	-	987.764.125
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	6.734.679.540	5.049.588.230
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	1.346.935.908	1.009.917.646
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí của năm hiện hành (7)	211.216.122	219.552.825
Chi phí thuế TNDN hiện hành (8)=(6)+(7)	1.558.152.030	1.229.470.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	4.797.625.056	4.672.629.884
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	1.169.465.884
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	4.797.625.056	3.503.164.000
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.503.164	3.503.164
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	1.370	1.000

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/PTSHT-NQ-DHĐCĐ ngày 07/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

30. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, ngoài sự kiện nêu trên, không còn sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.19.

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Tài sản tài chính		
Tiền	2.126.678.797	1.148.632.801
Phải thu của khách hàng	7.982.505.770	6.221.828.636
Phải thu khác	486.148.668	257.840.108
Cộng	10.595.333.235	7.628.301.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	Giá trị ghi số 31/12/2022 VND	Giá trị ghi số 01/01/2022 VND
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	8.273.784.374	1.578.106.488
Chi phí phải trả	69.589.629	1.704.494
Phải trả khác	231.010.835	14.828.917.610
Vay và nợ thuê tài chính	19.891.230.226	15.124.518.312
Cộng	28.465.615.064	31.533.246.904

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ Đô la Mỹ (USD):

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính	5.431.574	5.431.574
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.431.574	5.431.574
Nợ tài chính	-	-
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	5.431.574	5.431.574
Mức độ rủi ro tiền tệ	5.431.574	5.431.574

- *Rủi ro lãi suất*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại 31/12/2022		
Phải trả người bán	8.273.784.374	-
Chi phí phải trả	69.589.629	-
Phải trả khác	231.010.835	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.023.588.698	12.867.641.528
Cộng	15.597.973.536	12.867.641.528
Tại 01/01/2022		
Phải trả người bán	1.578.106.488	-
Chi phí phải trả	1.704.494	-
Phải trả khác	189.146.910	14.639.770.700
Vay và nợ thuê tài chính	15.124.518.312	-
Cộng	16.893.476.204	14.639.770.700

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Mối quan hệ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty mẹ	776.061.995.566	392.586.329.189
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	Cùng Tập đoàn	3.681.204.241	4.521.896.830
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội	Cùng Tập đoàn	468.136.284	299.033.064
Công ty Xăng dầu Hà Sơn Bình	Cùng Tập đoàn	883.915.613	282.037.441
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh	Cùng Tập đoàn	6.834.157.776	4.422.266.387
Công ty TNHH hóa chất PTN	Cùng Tập đoàn	259.823.454	358.884.527
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	Cùng Tập đoàn	329.097.000	1.173.364.800
Công ty Xăng dầu Bắc Thái	Cùng Tập đoàn	925.954.600	-
Công ty Xăng dầu Điện Biên	Cùng Tập đoàn	50.733.600	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Petrolimex Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ	485.664.541	-
Lãi mua hàng chậm trả			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	Công ty mẹ	244.113.027	113.527.033
Bà Dương Tú Oanh			
	Nguyên Phó Giám đốc		
Lãi vay nhập gốc		35.480.734	67.253.219
Trả tiền gốc, lãi vay		874.281.478	400.000.000
Cổ tức đã trả			
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		1.786.713.000	1.429.370.400
Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc		Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị		746.359.600	663.884.000
Thu nhập của Ban Giám đốc		1.876.058.150	1.587.611.954
Thu nhập của Ban Kiểm soát		1.109.138.685	897.218.849

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng dầu và bộ phận khác.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: cung cấp dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận kinh doanh xăng dầu: kinh doanh xăng dầu chính;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	43.931.595.595	3.434.675.553	313.086.206	47.679.357.354
Xây dựng cơ bản	-	6.260.900.000	-	6.260.900.000
Các khoản phải thu	7.324.831.228	1.095.197.857	144.642.652	8.564.671.737
Hàng tồn kho	4.466.063.386	4.518.423.535	2.107.782.555	11.092.269.476
Tài sản không phân bổ				14.058.499.487
Cộng				87.655.698.054
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	1.175.712.830	6.684.063.249	554.152.401	8.413.928.480
Các khoản vay	12.867.641.528	7.023.588.698	-	19.891.230.226
Nợ phải trả không phân bổ				8.004.346.074
Cộng				36.309.504.780

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2022

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	138.302.408.731	693.606.146.503	6.013.667.232	837.922.222.466
Giá vốn hàng bán	104.346.599.797	667.822.262.464	4.593.060.395	776.761.922.656
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	26.619.218.507	25.609.687.750	1.058.020.434	53.286.926.691
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	4.422.008	4.422.008
Chi phí tài chính	945.183.907	1.091.990.396	-	2.037.174.303
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.391.406.520	(917.794.107)	367.008.411	5.840.620.824
Lãi (lỗ) khác				515.156.262
Lợi nhuận trước thuế				6.355.777.086
Chi phí thuế TNDN				1.558.152.030
Lợi nhuận sau thuế				4.797.625.056

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2022

	Vận tài	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản cố định	53.859.225.015	3.970.532.063	313.086.206	58.142.843.284
Xây dựng cơ bản	-	410.000.000	-	410.000.000
Các khoản phải thu	5.370.416.095	1.726.913.782	144.642.652	7.241.972.529
Hàng tồn kho	719.018.574	7.006.203.858	2.455.920.327	10.181.142.759
Tài sản không phân bổ				11.665.062.169
Cộng				87.641.020.741
Nợ phải trả				
Các khoản phải trả	903.879.758	27.682.720	191.183.612	1.122.746.090
Các khoản vay	-	15.124.518.312	-	15.124.518.312
Nợ phải trả không phân bổ				20.172.558.237
Cộng				36.419.822.639

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2021

	Vận tải	Kinh doanh xăng dầu	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	95.080.046.626	365.014.221.229	6.391.730.781	466.485.998.636
Giá vốn hàng bán	72.201.328.357	337.378.915.487	4.805.447.644	414.385.691.488
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	19.390.082.677	24.224.067.328	1.329.303.625	44.943.453.630
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	2.356.959	2.356.959
Chi phí tài chính	970.094.253	1.358.850.997	-	2.328.945.250
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.518.541.339	2.052.387.417	259.336.471	4.830.265.227
Lãi (lỗ) khác				1.071.835.128
Lợi nhuận trước thuế				5.902.100.355
Chi phí thuế TNDN				1.229.470.471
Lợi nhuận sau thuế				4.672.629.884

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu



Đinh Xuân Vũ

Kế toán trưởng



Ngô Thị Vui

Hà Nội, ngày 01 tháng 03 năm 2023

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Tự Cường